

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH

Số: 916 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 7 năm 2021

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án Xây dựng tuyến kênh mới từ cống Nội Lạc Nhuế đến bể hút trạm bơm Vạn An, tỉnh Bắc Ninh

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng tuyến kênh mới từ cống Nội Lạc Nhuế đến bể hút trạm bơm Vạn An, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 892/SNN-QLXD ngày 02/7/2021.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án Xây dựng tuyến kênh mới từ cống Nội Lạc Nhuế đến bể hút trạm bơm Vạn An, tỉnh Bắc Ninh, như sau:

1. Lý do điều chỉnh, bổ sung dự án

Đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế, phát huy hiệu quả đầu tư.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

2.1. Thông tin về dự án điều chỉnh, bổ sung

a. Tên dự án: Xây dựng tuyến kênh mới từ cống Nội Lạc Nhuế đến bể hút trạm bơm Vạn An, tỉnh Bắc Ninh.



b. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C.
- Loại, cấp công trình: Công trình NN và PTNT, công trình thủy lợi.
- Cấp công trình: Cấp IV.

c. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

d. Tên chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh.

e. Địa điểm xây dựng: Thành phố Bắc Ninh, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

## 2.2. Nội dung, quy mô các hạng mục điều chỉnh, bổ sung

### 2.2.1. Nội dung

- Điều chỉnh chiều dài tuyến kênh đã được phê duyệt từ 4.175,0m xuống 2.440,0m, trong đó đoạn từ K1+493÷K2+440 theo hướng tuyến kênh mới.

- Bổ sung giải pháp xử lý nền móng đoạn kênh ngầm hóa đoạn từ K0+00÷K0+094, dài 94,0m.

- Bổ sung hoàn trả kênh tưới đoạn từ K0+490÷K0+917 và đoạn K0+994÷K1+240 (bờ tả), và đoạn từ K2+150÷K2+316 (bờ hữu) với tổng chiều dài 839,0m.

- Điều chỉnh, bổ sung các công trình trên kênh để đảm bảo tiêu thoát nước và phục vụ giao thông đi lại của địa phương trong khu vực.

### 2.2.1. Quy mô

a. Xây dựng tuyến kênh mới từ cống Nội Lạc Nhuế đến đoạn giao cắt với đường liên xã Thụy Hòa - Tam Đa với tổng chiều dài 2.440m, gồm các đoạn sau:

- Ngầm hóa kênh: Đoạn từ K0+00÷K0+094, dài 94,0m; đoạn từ K0+875÷K0+952 dài 77,0m và đoạn từ K1+240÷K1+493 dài 253,0m.

- Đào, nạo vét kênh: Đoạn từ K0+094÷K0+875, dài 781,0m; đoạn từ K0+952÷K1+240, dài 288,0m và đoạn từ K1+493÷K2+440, dài 947,0m.

b. Xây dựng các công trình trên kênh:

- Cống dọc kênh tại các vị trí: K1+566, K1+716, K2+173 và K2+440.

- Cầu qua kênh tại các vị trí: K0+690 và K1+040.

- Cống ngang kênh:

+ Cống bờ tả tại các vị trí: K0+690, K0+990, K1+240, K1+866 và K2+116.

+ Cống bờ hữu tại các vị trí: K1+893, K2+143, K2+343 và K2+419.

c. Hoàn trả kênh tưới

- Đoạn từ K0+490÷K0+917 (bờ tả), dài 427,0m, kích thước BxH=(0,4x0,9)m, cao độ đáy kênh từ (+3.71)÷(+3.78).

- Đoạn từ K0+994÷K1+240 (bờ tả), dài 246,0m, kích thước BxH=(0,4x0,9)m, cao độ đáy kênh từ (+4.00)÷(+4.04).

- Đoạn từ K2+150÷K2+316 (bờ hữu), dài 166,0m, kích thước BxH=(0,5x1,1)m, cao độ đáy kênh từ (+2.80)÷(+2.83).

c. Các thông số kỹ thuật thiết kế chủ yếu

- Thông số chính của tuyến kênh

| STT | Lý Trình      | Chiều dài (m) | Q (m <sup>3</sup> /s) | n     | m    | i (%)                | B <sub>tk</sub> (m) | H <sub>tk</sub> (m) | MNTL  | MN HL |
|-----|---------------|---------------|-----------------------|-------|------|----------------------|---------------------|---------------------|-------|-------|
| 1   | K0+00÷K0+094  | 94,0          | 4,83                  | 0,015 | 0    | 1,8x10 <sup>-4</sup> | 3,50                | 1,80                | +2.59 | +2.58 |
| 2   | K0+094÷K0+875 | 781,0         | 6,72                  | 0,03  | 1,25 | 1,5x10 <sup>-4</sup> | 5,60                | 1,80                | +2.58 | +2.33 |
| 3   | K0+875÷K0+952 | 77,0          | 6,72                  | 0,015 | 0    | 2,2x10 <sup>-4</sup> | 3,80                | 1,80                | +2.33 | +2.32 |
| 4   | K0+952÷K1+240 | 288,0         | 6,72                  | 0,03  | 1,25 | 1,5x10 <sup>-4</sup> | 5,60                | 1,80                | +2.32 | +2.14 |
| 5   | K1+240÷K1+493 | 253,0         | 7,27                  | 0,015 | 0    | 1,7x10 <sup>-4</sup> | 4,80                | 2,0                 | +2.14 | +2.07 |
| 6   | K1+493÷K2+440 | 947,0         | 8,72                  | 0,03  | 1,25 | 1,5x10 <sup>-4</sup> | 6,20                | 2,0                 | +2.07 | +1.80 |

- Thông số chính của công trình trên kênh

+ Công dọc kênh:

| TT | Vị trí | Q <sub>TK</sub> (m <sup>3</sup> /s) | Chiều dài (m) | Khẩu độ BxH (m) | Cao trình |       |       |
|----|--------|-------------------------------------|---------------|-----------------|-----------|-------|-------|
|    |        |                                     |               |                 | MNTL      | MNHL  | Đáy   |
| 1  | K1+566 | 7,27                                | 7,20          | 2x(2,5x2,5)     | +2.06     | +2.02 | +0.06 |
| 2  | K1+716 | 7,27                                | 6,0           | 2x(2,5x2,5)     | +2.00     | +1.96 | +0.00 |
| 3  | K2+173 | 8,72                                | 6,0           | 2x(2,5x2,5)     | +1.89     | +1.84 | -0.11 |
| 4  | K2+440 | 8,72                                | 14,4          | 2x(2,5x2,5)     | +1.80     | +1.75 | -0.20 |

+ Cầu trên kênh:

| TT | Vị trí | Chiều dài (m) | Cao trình |         |
|----|--------|---------------|-----------|---------|
|    |        |               | Đáy cầu   | Mặt cầu |
| 1  | K0+690 | 7,0           | +0.59     | +3.89   |
| 2  | K1+040 | 7,0           | +0.40     | +3.70   |

## + Cống ngang kênh:

| TT            | Vị trí | Chiều dài (m) | Khẩu độ (m) | Cao trình |           |
|---------------|--------|---------------|-------------|-----------|-----------|
|               |        |               |             | Đáy cống  | Đỉnh cống |
| <b>Bờ tả</b>  |        |               |             |           |           |
| 1             | K0+690 | 8,0           | φ1,0        | +2.56     | +5.16     |
| 2             | K0+990 | 8,0           | φ1,0        | +2.54     | +5.14     |
| 3             | K1+240 | 8,0           | φ1,0        | +2.11     | +4.71     |
| 4             | K1+866 | 8,0           | φ1,0        | +1.46     | +4.00     |
| 5             | K2+116 | 8,0           | φ1,0        | +1.50     | +3.90     |
| <b>Bờ hữu</b> |        |               |             |           |           |
| 1             | K1+893 | 10,33         | φ1,0        | +1.46     | +4.00     |
| 2             | K2+143 | 10,33         | φ1,0        | +1.51     | +3.90     |
| 3             | K2+343 | 10,33         | φ1,0        | +1.59     | +3.90     |
| 4             | K2+419 | 10,33         | φ1,0        | +1.60     | +3.90     |

## 3. Nội dung xây dựng và giải pháp thiết kế

a. Xử lý nền móng kênh ngầm hóa đoạn từ K0+00÷K0+094, với nội dung sau: Toàn bộ đót cống hộp đúc sẵn được đặt trên đế cống bằng BTCT M250, rộng 4,60m, dày 30cm và móng cọc BTCT M250.

## b. Xây dựng các công trình trên kênh

- Cống dọc kênh: Cống chữ nhật, kích thước, BxH=2x(2,50x2,50)m, kết cấu đót cống BTCT M300 đúc sẵn. Toàn bộ đót cống hộp đúc sẵn được đặt trên bản đế cống BTCT M250, dày 30cm và lớp bê tông lót M100, dày 10cm. Tường đầu, tường cánh, thượng, hạ lưu cống gạch không nung M100, VXM M75. Gia cố đoạn kênh phía thượng, hạ lưu cống mỗi bên dài 5,0m: Đáy và mái kênh BT M200, đáy kênh dày 20cm, mái dày 12cm. Đắp hoàn thiện trần và mang cống bằng đất đắp, đảm bảo đạt hệ số  $K \geq 0,90$ .

- Cống ngang kênh: Cống tròn, khẩu độ một cửa φ1000mm, tải trọng C. Đáy cống bê tông M200, rộng 1,42m, dày 30cm. Thân cống được lắp ghép bằng các ống cống BTCT đúc sẵn φ1000mm; tường đầu, tường cánh, thượng, hạ lưu cống gạch xi măng M100, VXM M75.

- Hoàn trả kênh tưới đoạn từ K0+490÷K0+917 và đoạn K0+994÷K1+240, và đoạn từ K2+150÷K2+316:

+ Đoạn từ K0+490÷K0+917 và đoạn từ K0+994÷K1+240 (bờ tả): Kênh chữ nhật, kích thước BxH=(0,4x0,9)m, kết cấu: Bản đáy bê tông M200, dày

10cm, tường kênh xây gạch không nung M100, VXM M75 dày từ (22÷33)cm. Cứ 10m bố trí khe lún giấy dầu nhựa đường và 5,0m giằng kênh BTCT M250.

+ Đoạn từ K2+150÷K2+316 (bờ hữu): Kênh chữ nhật, kích thước BxH=(0,5x1,1)m, kết cấu: Bản đáy bê tông M200, dày 10cm, tường kênh dày từ (22÷33)cm. Cứ 10,0m bố trí khe lún giấy dầu nhựa đường và 5,0m giằng kênh BTCT M250.

4. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh, bổ sung: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Trong đó:

| STT         | Nội dung chi phí     | Kinh phí theo QĐ số 1837/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 | Kinh phí sau điều chỉnh, bổ sung | Chênh lệch tăng (+), giảm (-) |
|-------------|----------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1           | Chi phí xây dựng     | 26.633.349.000                                   | 26.025.234.000                   | -608.115.000                  |
| 2           | Chi phí QLDA         | 503.031.000                                      | 615.852.000                      | +112.821.000                  |
| 3           | Chi phí tư vấn XD    | 2.082.502.000                                    | 2.719.501.000                    | +636.999.000                  |
| 4           | Chi phí khác         | 1.725.791.000                                    | 1.897.137.000                    | +171.346.000                  |
| 5           | Chi phí đền bù, GPMB | 18.185.339.000                                   | 18.187.628.000                   | +2.289.000                    |
| 6           | Chi phí dự phòng     | 869.988.000                                      | 554.648.000                      | -315.340.000                  |
| <b>Tổng</b> |                      | <b>50.000.000.000</b>                            | <b>50.000.000.000</b>            | <b>0</b>                      |

5. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2019 - 2022.

6. Nguồn vốn

- Vốn đầu tư XD CB ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020: 22.200.000.000 đồng.

- Vốn đầu tư XD CB ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025: Phần còn lại.

7. Các nội dung khác: Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 1837/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

**Điều 2.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *MD*

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vương Quốc Tuấn**